THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1443/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Chiến lược biển và Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế của cả nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước, của vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng mở, hội nhập quốc tế.

2. Trà Vinh phải tận dụng các điều kiện hỗ trợ về phòng chống biến đổi khí hậu, lợi thế hướng biển, trở thành tỉnh có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu; tiếp tục phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hướng đến tăng trưởng xanh; xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mạng lưới đô thị, khu dân cư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển các đô thị thành trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các tiểu vùng trong tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết với các tỉnh thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội của từng địa phương xét trong lợi thế so sánh của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, theo nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của vùng đồng bằng sông Cửu Long với cả nước.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; giảm nghèo, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với ứng dụng khoa học, công nghệ.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khai thác tiềm năng, thế mạnh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển kinh tế biển, du lịch, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phấn đấu đưa Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển khá của vùng đồng bằng sông Cửu Long có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, có tính liên kết với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quá trình phát triển.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế: Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tăng bình quân 11 - 12%/năm; thu ngân sách địa phương tăng bình quân 17%/năm; phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đạt 69,76 triệu đồng/người/năm; tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 180 đến 200 ngàn tỷ đồng (bình quân hàng năm đầu tư khoảng 36 đến 40 ngàn tỷ đồng). Đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 190 - 200 triệu đồng/người/năm; thu ngân sách địa phương tăng bình quân khoảng 10 - 12%/năm;

b) Về xã hội: Tỷ lệ đô thị hóa đạt 30%; phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 86,5 - 90%. Đến năm 2030 tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95 - 98% trở lên; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm bình quân từ 1,5 - 2%/năm giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 là 1,0 - 1,5%/năm, vùng đồng bào dân tộc Khmer giảm 2%/năm. Đến năm 2030 có 100% số xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; 100% thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

c) Về môi trường: Đến năm 2030 tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 99,5 - 100%; tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý 100%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

3. Các lĩnh vực trọng điểm

a) Đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ, hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, phát triển công nghiệp năng lượng sạch. Tập trung nguồn lực để phát triển đồng bộ cảng nước sâu, phát triển logictis và khu đô thị tại Khu Kinh tế Định An;

b) Xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp, phát triển công nghiệp có lựa chọn, bảo vệ môi trường và nhanh chóng lấp đầy các khu công nghiệp;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, khuyến khích các hoạt động sáng tạo trong khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp và bắt đầu khởi nghiệp;

d) Khuyến khích và hỗ trợ nông dân hình thành các tổ hợp tác có khả năng hoạt động theo chuỗi sản phẩm có tính liên kết cao, thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, cánh đồng lớn, chuyên canh có quy mô lớn và ổn định đảm bảo phát triển bền vững.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển nông, lâm, thủy sản: Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang làm kinh tế nông nghiệp. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa, chuỗi giá trị. Phấn đấu đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 2,5%/năm. Cụ thể:

a) Về trồng trọt: Phát triển ngành trồng trọt, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xác định cây lúa là cây trồng chủ lực trong 10 - 15 năm tới, chú trọng thâm canh nâng cao chất lượng lúa hàng hóa; tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái;

b) Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp), phấn đấu tăng trưởng ngành chăn nuôi bình quân đạt từ 5,5 - 6%/năm;

c) Về thủy sản: Xác định đây là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa, theo hướng hiện đại; khoảng 80 - 90% diện tích nuôi tôm cá thâm canh, bán thâm canh áp dụng quy trình VietGAP vào năm 2030;

d) Về lâm nghiệp: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tốt đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái; xã hội hóa ngành lâm nghiệp. Khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản. Phấn đấu độ che phủ của rừng đến năm 2030 đạt khoảng 8%;

đ) Về diêm nghiệp: Sản xuất muối gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2030 diện tích sản xuất diêm nghiệp khoảng 190 ha.

2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

a) Về công nghiệp:

- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp dược, chế biến nông, thủy sản, thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu, vật liệu xây dựng, giày da,…

- Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho các công trình, dự án lớn trên địa bàn tỉnh như Trung tâm Điện lực Duyên Hải, hệ thống cảng, luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu; xây dựng các nhà máy xử lý chất thải tại các khu công nghiệp.

Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 549,98 ha. Chú trọng phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề.

b) Về xây dựng: Tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm và mang tính đột phá. Phát triển ngành xây dựng trên cơ sở huy động mọi thành phần kinh tế xây dựng cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi.

3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và thu chi ngân sách

a) Về thương mại, dịch vụ: Xã hội hóa, khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới chợ; kết hợp với phát triển hệ thống chợ với hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ logistics tại Khu kinh tế Định An. Phấn đấu trung bình giai đoạn 2016 - 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 18,71%/năm và đạt 12,4%/năm giai đoạn 2021 - 2030;

b) Về du lịch: Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch, phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung vào đầu tư, khai thác cụm du lịch trung tâm thành phố Trà Vinh và phụ cận, cụm du lịch Duyên Hải - Ba Động, cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần và cụm du lịch Cầu Ngang - Châu Thành;

c) Về vận tải: Phát triển đa dạng các loại hình vận tải hàng hóa, hành khách, tăng cường phát triển các dịch vụ vận chuyển đường thủy trong vùng kết hợp với xây dựng hệ thống kho bãi, bến cảng. Khai thác tốt tiềm năng luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu;

d) Về tài chính - ngân hàng: Phát triển đa dạng dịch vụ tài chính - ngân hàng, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng. Tăng cường các hoạt động đối thoại giữa tổ chức tín dụng với người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của Nhà nước;

đ) Về thu, chi ngân sách:

- Tăng nguồn thu nội địa, sớm tự chủ được ngân sách, đáp ứng tương đương nguồn chi thường xuyên trên địa bàn trước năm 2030. Phấn đấu thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 17%/năm. Tổng thu ngân sách địa phương đến năm 2020, năm 2025 và năm 2030 dự kiến chiếm khoảng 7 - 5% của GRDP;

- Đảm bảo ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi theo dự toán được giao, ổn định nguồn chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, giáo dục và đào tạo. Tổng chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 chiếm khoảng 30 - 31% của GRDP.

4. Phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Về dân số, lao động, việc làm:

- Giữ ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1‰; chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch lao động; tăng cường các hoạt động giới thiệu, tư vấn việc làm;

đảm bảo kết nối đồng bộ giữa cung - cầu lao động trên địa bàn; phát triển nguồn lao động chất lượng cao;

- Hàng năm tạo việc làm mới cho 22.000 lao động. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm còn dưới 3%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030 khoảng 45%.

b) Về giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp: mầm non đạt 20%, tiểu học đạt 35%, trung học cơ sở đạt 25%, trung học phổ thông đạt 15%; đến năm 2030 các tỷ lệ lần lượt là 50%, 56%, 50% và 30%; từ năm 2020 trở đi, các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo đạt mức trung bình trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70 - 75%;

c) Về y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Đến năm 2030 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm dưới 8%; đạt 12 bác sỹ/vạn dân và 30 giường/vạn dân; 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế;

d) Về văn hóa, thể thao: Xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ; đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ và tôn tạo, hoàn thiện các di tích lịch sử, văn hóa phi vật thể; tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, tuyên truyền, công tác báo chí, phát thanh và truyền hình;

đ) Về khoa học và công nghệ: Nghiên ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp;

e) Các vấn đề xã hội: Giải quyết tốt việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội; đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; chăm lo các gia đình chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu xã hội cơ bản trong giai đoạn 2016 - 2020, sau 2020 củng cố và phát huy những kết quả đạt được của giai đoạn trước;

g) Về an ninh, quốc phòng, đối ngoại: Đến năm 2030 có 98% xã, phường, thị trấn trở lên vững mạnh về quốc phòng, an ninh; bảo đảm 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự; thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế;

h) Về thông tin truyền thông: Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng, tốc độ và chất lượng cao. Phấn đấu đến

năm 2020, có 100% số ấp, khóm có đường truyền Internet băng thông rộng đạt chuẩn quốc gia; cáp quang hóa 40 - 50% hạ tầng mạng cáp trên địa bàn; ngầm hóa 20 - 25% hạ tầng mạng cáp viễn thông hiện tại (đối với các khu đô thị mới, tuyến đường mới ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp).

5. Phát triển kết cấu hạ tầng

a) Về giao thông:

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành trung ương:

- Nâng cấp các tuyến quốc lộ 53, 53B, 54, 60 và đường hành lang ven biển, đầu tư cầu Đại Ngãi; các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, sau năm 2020 nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III nâng cấp các tuyến đường tỉnh 911, 912, 913, 914, 915, 915B, các tuyến đường huyện và liên xã, giao thông nông thôn gắn với nâng cấp tải trọng các cầu đảm bảo tính đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt;

- Phát huy năng lực vận tải đường thủy trên cơ sở khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên; cải tạo, nạo vét đảm bảo thông suốt trên các tuyến vận tải thủy hiện có; khai thác có hiệu quả luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu;

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống cảng nước sâu và bến thủy nội địa, trong đó giai đoạn đầu tập trung đầu tư các cảng tổng hợp Trà Cú, cảng tổng hợp Định An, cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải, cảng Long Đức phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng biển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Về thủy lợi:

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường gắn với bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng các cụm tuyến dân cư vượt lũ;

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình kè, đê bao, bờ bao kết hợp đường giao thông theo khả năng nguồn lực.

c) Về cấp điện: Triển khai đầu tư phát triển hệ thống điện cấp tỉnh trên cơ sở các Quy hoạch phát triển điện đã được duyệt đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các nguồn cấp điện trong đó ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo;

d) Về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Hoàn thiện hạ tầng cấp nước gồm các nhà máy nước, trạm tăng áp, trạm và mạng đường ống cấp nước,…; thực hiện tốt Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch khu vực đô thị đạt 100%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%.

- Hoàn thiện hệ thống thoát nước và xử lý nước thải nhất là ở các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị.

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, y tế, công nghiệp theo đúng quy định.

6. Kinh tế biển và ven biển

a) Phát triển kinh tế biển là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, du lịch biển, các khu kinh tế, đô thị ven biển và công nghiệp năng lượng gắn với kinh tế hàng hải; đưa Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Xây dựng và phát triển một vùng kinh tế biển phát triển năng động, gắn với khai thác luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào Khu Kinh tế Định An.

7. Định hướng tổ chức không gian phát triển

a) Phát triển đô thị:

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 20 đô thị bao gồm: Thành phố Trà Vinh đạt chuẩn đô thị loại I, thành phố Duyên Hải đạt chuẩn đô thị loại II; Tiểu Cần đạt đô thị loại III, 03 đô thị loại IV là Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang và 14 đô thị loại V. Tổng số thị trấn trong tỉnh là 17 thị trấn với sự hình thành thêm 06 thị trấn mới trong giai đoạn 2020 - 2030.

- Phát triển đô thị theo 3 cụm:

+ Cụm phía Bắc bao gồm các đô thị Trà Vinh, Châu Thành, Càng Long, trong đó Trà Vinh là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Tân An và Nhị Long thuộc huyện Càng Long.

+ Cụm phía Đông Nam gồm các đô thị Duyên Hải, Trà Cú, Mỹ Long, Định An, Cầu Ngang và Long Thành. Đến năm 2020, xây dựng mới đô thị Ngũ Lạc

thuộc huyện Duyên Hải, Ba Động thuộc thị xã Duyên Hải. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Dân Thành và Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải).

+ Cụm phía Tây gồm đô thị Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng xây dựng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020, tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Cầu Quan, Cầu Kè, trong đó Tiểu Cần là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè.

b) Phát triển nông thôn: Đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 16,6 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 14 tiêu chí. Giai đoạn 2021 - 2025 có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Giai đoạn 2026 - 2030 cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí hiện hành.

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động vốn đầu tư

a) Tranh thủ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ tỉnh xây dựng các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và tăng tỷ lệ tích lũy ngân sách địa phương. Thực hiện lồng ghép các nguồn lực các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ khác;

b) Đẩy mạnh xã hội hóa vốn đầu tư; xây dựng, ban hành và công bố rộng rãi danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

2. Đầu tư theo chương trình, công trình trọng điểm

Tập trung đầu tư phát triển theo các chương trình trọng tâm, công trình trọng điểm; vận dụng tốt các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành trong thu hút đầu tư; tăng cường giám sát cộng đồng trong đầu tư xây dựng.

3. Xúc tiến đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Đổi mới cơ chế thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài; tổ chức các hội nghị, hội thảo quảng bá tiềm năng thế mạnh của tỉnh, giới thiệu cơ hội đầu tư; tăng cường gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo địa phương với doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

4. Cải cách thủ tục hành chính và phát triển doanh nghiệp

Cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình doanh nghiệp. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện liên kết giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp từ khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5. Khoa học và công nghệ

Ứng dụng công nghệ vào các ngành sản xuất chính đạt mức trung bình khá so với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long; phấn đấu xây dựng từ 2 - 3 sản phẩm của địa phương đạt danh hiệu sản phẩm quốc gia.

6. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài

Nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và ngành nghề. Hợp tác, liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học thế mạnh của trường Đại học Trà Vinh.

Thực hiện tốt các chính sách hiện hành đối với cán bộ công tác ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Khmer. Có chính sách thu hút các nhà khoa học trình độ cao tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

7. Một số giải pháp khác

a) Bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu: Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên theo nguyên tắc phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Xây dựng các công trình hạ tầng thủy lợi, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, duy trì đa dạng sinh học, phát huy thế mạnh về nuôi trồng thủy sản và chống xâm thực. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên vùng: Liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, triển khai đề án phát triển bền vững tiểu vùng duyên hải phía Đông.

Liên kết đầu tư các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa, liên tỉnh, liên vùng; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành trung ương đầu tư cầu Đại Ngãi, nâng cấp các tuyến quốc lộ 53, 53B, 54, 60;

c) Mở rộng thị trường: Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu; tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế; củng cố và mở rộng các thị trường ASEAN, EU, Nga, SNG, tiếp tục khai thông và phát triển mở rộng thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan,...

8. An ninh, quốc phòng gắn với phát triển kinh tế: Huy động sức mạnh của hệ thống chính trị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chủ động trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

9. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch. Triển khai đề án phát triển ngành, lĩnh vực và các tiểu vùng lãnh thổ của tỉnh trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được duyệt đảm bảo tính hợp lý, bền vững trong quá trình phát triển.

Sau khi quy hoạch được duyệt, thực hiện công bố rộng rãi nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nhằm huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Chủ động nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ nội dung điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt triển khai thực hiện các công việc sau:

- Tổ chức công bố rộng rãi Quy hoạch đến các cấp ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, nhân dân trong tỉnh sau khi Quy hoạch được duyệt.

- Xây dựng các kế hoạch 5 năm, hàng năm phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện phù hợp với điều kiện của tỉnh gắn với xây dựng các công trình, dự án cụ thể phù hợp với khả năng nguồn lực và có đánh giá kết quả đạt được.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh và cơ hội đầu tư vào tỉnh Trà Vinh.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành (nếu vượt thẩm quyền) các cơ chế, chính sách phát triển, thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện của tỉnh.

2. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm

- Theo dõi, hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong quá trình rà soát, tích hợp quy hoạch vùng đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của quy hoạch tỉnh với quy hoạch toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long; xem xét, hỗ trợ tỉnh huy động các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
I	**Các dự án do trung ương đầu tư**			
1	Cầu Đại Ngãi (trên quốc lộ 60) nối Trà Vinh - Sóc Trăng	X		
2	Nâng cấp cải tạo quốc lộ 53, 53B, 54, 60	X		
3	Đầu tư các trang thiết bị quan trắc tự động để kiểm soát khí thải, nước thải khu vực Trung tâm Điện lực Duyên Hải và một số khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	X	X	X
II	**Các dự án do tỉnh Trà Vinh quản lý**			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải		X	X
2	Các cống trên đê bao cù lao Tân Quy (xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè)		X	X
3	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải		X	

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Di dân khẩn cấp và kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang		X	X
5	Dự án Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái (Càng Long - Châu Thành - thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)		X	X
6	Dự án Hạ tầng giao thông phát triển kinh tế - xã hội liên vùng thuộc huyện Càng Long - Châu Thành - thành phố Trà Vinh	X	X	
7	Dự án mở rộng đường Võ Văn Kiệt (đường vành đai giai đoạn 2) thành phố Trà Vinh		X	X
8	Đường tỉnh 911 nối dài, đường tỉnh 912 nối dài		X	X
9	Xây mới và nâng cấp các tuyến đường huyện thành lập mới và nối dài theo quy hoạch	X	X	
10	Thay thế cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện		X	X
11	Hệ thống đường đô thị		X	X
12	Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	X		

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
13	Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 khu kinh tế Định An - Giai đoạn 2	X		
14	Tuyến đường số 03 Khu kinh tế Định An		X	
15	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An		X	
16	Đường vành đai phía đông thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	X		
17	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (700 giường)	X	X	
18	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực, các Trung tâm Y tế huyện, thị		X	X
19	Bệnh viện RHM - TMH - Mắt tỉnh Trà Vinh		X	
20	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	X		
21	Hạ tầng du lịch biển Ba Động, Ao Bà Om và Hàng Dương	X	X	
22	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn huyện Châu Thành	X		
III	**Các dự án kêu gọi đầu tư**			
1	Dự án xây dựng nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu 5000T		X	X
2	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất hóa dược		X	X
3	Dự án xây dựng nhà máy thép kết cấu kim loại		X	X

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Dự án xây dựng nhà máy cán thép, cán nhôm hình		X	X
5	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ	X	X	
6	Dự án đầu tư sản xuất giống thủy - hải sản nước lợ	X	X	
7	Khu sản xuất giống tôm chất lượng cao	X	X	
8	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ kết hợp nuôi tôm nước lợ	X	X	
9	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu kho ngoại quan (logistic)		X	X
10	Dự án xây dựng hạ tầng khu phi thuế quan		X	X
11	Dự án xây dựng và kinh doanh Cảng nước sâu		X	X
12	Dự án xây dựng khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn		X	X
13	Dự án xây dựng khu cảng tổng hợp Định An		X	X
14	Dự án đường giao thông tuyến tránh quốc lộ 54 khu vực thị trấn Châu Thành	X	X	
15	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến Ngô Quyền nối dài	X	X	
16	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến số 2 thành phố Trà Vinh	X	X	

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
17	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 (đường N13)	X	X	
18	Đầu tư xây dựng tuyến N15 (Khu hành chính tập trung)	X	X	
19	Đầu tư xây dựng đường trục B	X	X	
20	Bến xe khách	X	X	
21	Khu du lịch Homestay		X	X
22	Khu dịch vụ hậu cần khai thác thủy hải sản	X	X	

Ghi chú: Vị trí, quy mô diện tích, tổng mức vốn đầu tư của Chương trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.